

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 1 NĂM 2018



DOMESCO

Vì Chất Lượng cuộc sống

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

Trụ sở: Số 66, Quốc lộ 30, P. Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

Điện thoại: 84.277.3859370 * Fax: 84.277.3851270

Email: domesco@domesco.com * Website: www.domesco.com



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)		937.948.973.611	1.079.210.647.199
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	37.456.859.348	158.731.379.082
111	1. Tiền		37.456.859.348	88.731.379.082
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	70.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	11	290.000.000.000	270.000.000.000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		290.000.000.000	270.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		397.161.645.761	400.550.889.279
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	5	377.245.907.512	380.536.846.762
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.764.084.302	3.593.153.872
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	21.613.707.866	19.092.372.499
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5,6	(3.462.053.919)	(2.671.483.854)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	7	207.231.450.990	244.889.043.055
141	1. Hàng tồn kho		207.231.450.990	244.889.043.055
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.099.017.512	5.039.335.783
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	6.099.017.512	4.797.473.501
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	241.862.282
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)		222.842.717.907	226.262.691.992
220	II. Tài sản cố định		200.317.006.149	200.927.820.437
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	152.223.888.391	152.530.989.447
222	- Nguyên giá		446.766.061.976	439.723.580.881

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(294.542.173.585)	(287.192.591.434)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	48.093.117.758	48.396.830.990
228	- Nguyên giá		57.650.853.583	57.650.853.583
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(9.557.735.825)	(9.254.022.593)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		2.576.705.272	2.464.967.410
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	2.576.705.272	2.464.967.410
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	11	12.001.581.740	12.001.581.740
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		20.000.000.000	20.000.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(7.998.418.260)	(7.998.418.260)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		7.947.424.746	10.868.322.405
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	2.133.005.087	1.941.484.907
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	25.3	5.814.419.659	8.926.837.498
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		1.160.791.691.518	1.305.473.339.191
	NGUỒN VỐN			
300	C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		155.879.517.891	352.667.425.223
310	I. Nợ ngắn hạn		154.734.343.279	351.855.610.412
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	75.941.129.994	162.270.656.416
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		882.123.944	964.967.393
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	12.976.447.458	21.363.505.805
314	4. Phải trả người lao động		29.838.588.865	63.613.225.232
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	30.472.531.150	48.041.909.369
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	16	4.664.836.018	53.301.931.479
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(41.314.150)	2.299.414.718

004
ÔN
Ổ F
T NI
Y
DOI
LAA

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
330	II. Nợ dài hạn		1.145.174.612	811.814.811
337	7. Phải trả dài hạn khác	16	1.145.174.612	811.814.811
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)		1.004.912.173.627	952.805.913.968
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	1.004.912.173.627	952.805.913.968
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		347.274.650.000	347.274.650.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		347.274.650.000	347.274.650.000
411b	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		60.333.949.894	60.333.949.894
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		389.626.548.814	389.626.548.814
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		207.677.024.919	155.570.765.260
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		155.570.765.260	155.570.765.260
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		52.106.259.659	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		1.160.791.691.518	1.305.473.339.191

TP Cao Lãnh, ngày 19 tháng 04 năm 2018

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc






Đoàn Thị Quyên

Phạm Ngọc Tuyền

Lương Thị Hương Giang

03
/
T
Đ
P
Đ
S
-
T
=

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	297.649.140.156	278.916.253.905	297.649.140.156	278.916.253.905
2	Trong đó : Doanh thu hàng xuất khẩu	18.1	1.201.975.363	1.426.983.428	1.201.975.363	1.426.983.428
10	2. Các khoản giảm trừ	18.1	5.300.533.895	171.706.123	5.300.533.895	171.706.123
11	3. Doanh thu thuần về bán hàng và Cung cấp	18.1	292.348.606.261	278.744.547.782	292.348.606.261	278.744.547.782
20	4. Giá vốn hàng bán	19	179.602.156.747	170.221.112.032	179.602.156.747	170.221.112.032
21	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và Cung cấp	18.2	112.746.449.514	108.523.435.750	112.746.449.514	108.523.435.750
22	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	5.232.360.863	1.416.146.774	5.232.360.863	1.416.146.774
23	7. Chi phí tài chính	21	161.131.619	323.408.226	161.131.619	323.408.226
25	- Trong đó : Lãi vay phải trả	20	-	-	-	-
26	8. Chi phí bán hàng	20	30.728.756.633	31.149.632.070	30.728.756.633	31.149.632.070
30	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	22.298.167.825	19.049.112.995	22.298.167.825	19.049.112.995
31	10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	22	64.790.754.300	59.417.429.233	64.790.754.300	59.417.429.233
32	11. Thu nhập khác	23	565.694.310	1.235.162.829	565.694.310	1.235.162.829
40	12. Chi phí khác	23	161.988.632	769.293.721	161.988.632	769.293.721
50	13. Lợi nhuận khác		403.705.678	465.869.108	403.705.678	465.869.108
51	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		65.194.459.978	59.883.298.341	65.194.459.978	59.883.298.341
52	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	9.975.782.480	10.765.006.583	9.975.782.480	10.765.006.583
60	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	25.3	3.112.417.839	1.128.563.613	3.112.417.839	1.128.563.613
70	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		52.106.259.659	47.989.728.145	52.106.259.659	47.989.728.145
	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.500	1.382	1.500	1.382

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

TP. Cao Lãnh, ngày 19 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám Đốc


Đoàn Thị Quyên


Phạm Ngọc Tuyên



Đoàn Thị Quyên

Phạm Ngọc Tuyên

Lương Thị Hương Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Q1/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	1. Lợi nhuận trước thuế		65.194.459.978	59.883.298.341
	2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
2	Khấu hao TSCĐ	9	7.653.295.383	7.658.648.335
3	Các khoản dự phòng		790.570.065	(1.774.976.245)
4	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	-	(232.539.260)
5	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	18,22	(5.088.746.946)	(1.408.311.941)
6	Chi phí đi vay		-	-
8	3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		68.549.578.480	64.126.119.230
9	Tăng, giảm các khoản phải thu		6.176.554.139	34.305.618.156
10	Tăng giảm hàng tồn kho		37.657.592.065	9.970.285.469
11	Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)		(135.966.685.512)	(41.183.884.460)
12	Tăng, giảm chi phí trích trước		(1.117.763.976)	843.373.834
13	Tiền lãi vay đã trả		-	-
14	Thuế TNDN đã nộp	24.2	(15.772.802.248)	(11.993.248.578)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	128.152.829
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(5.161.995.558)	(3.321.917.000)
20	Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh		(45.635.522.610)	52.874.499.480
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(7.641.257.034)	(2.802.092.693)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	556.372.728
23	3. Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	11	-	-

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	60.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác		(20.000.000.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.093.457.410	782.145.531
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(23.547.799.624)	58.536.425.566
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	17	(52.091.197.500)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(52.091.197.500)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(121.274.519.734)	111.410.925.046
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		158.731.379.082	92.319.493.954
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(50+60+61)	4	37.456.859.348	203.730.419.000

TP Cao Lãnh, ngày 19 tháng 04 năm 2018

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc

Đoàn Thị Quyên

Phạm Ngọc Tuyên

Lương Thị Hương Giang



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2018

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1400460395 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 30 tháng 12 năm 2003, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh,

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 94/UBCK-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 12 năm 2006,

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu, phụ liệu dùng làm thuốc, vật tư y tế, trang thiết bị, dụng cụ y tế, hóa chất xét nghiệm; nước uống tinh khiết, nước khoáng thiên nhiên, và nước uống từ dược liệu; nguyên liệu, thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng; thu mua, trồng và chiết xuất dược liệu làm thuốc,

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng,

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 66, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam, Ngoài ra công ty còn có 01 Văn phòng đại diện tại số 37, Thành Thái, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh và 13 chi nhánh phụ thuộc tại Việt Nam,

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5)

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính quý 1 năm 2018 được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam,

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là chứng từ ghi sổ,

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12,

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính quý 1 năm 2018 được lập bằng đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ,

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015,

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính Q1 năm 2018 theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà công ty có khả năng thu tiền dự kiến tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 1 năm 2018.

3.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được, Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính,

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền,

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền,

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh,

3.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế,

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến,

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh,

Khi bán hay thanh lý tài sản cố định hữu hình, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán riêng và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng,

3.6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế,

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến,

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh,

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán riêng và các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê, Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn, Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ,

3.7. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm

Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	37 - 50 năm
Băng sáng chế	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	7 - 8 năm

3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc, Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc,

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty, Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư,

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế,

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013, Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng .

3.11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa

3.12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán,

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch,

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

3.13. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam,

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên,

► Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty,

► Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán .

3.14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn, Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa,

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành,

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn,

3.15. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu,

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận,

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính,

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch,

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch,

Thuế thu nhập hoãn lại

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng, Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi,

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN:

1 - Tiền	Cuối quý	Đầu năm
Tiền mặt	2.317.142.549	3.330.221.451
Tiền gửi ngân hàng	35.139.716.799	85.401.157.631
Tương đương tiền	-	70.000.000.000
Tổng cộng	37.456.859.348	158.731.379.082

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG:

	Cuối quý	Đầu năm
Cty TNHH TM Thuận Gia	15.951.402.161	23.467.900.632
Các khoản phải thu khách hàng khác	360.412.381.407	356.103.978.737
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.632.668.616)	(1.824.098.551)
Tổng cộng	376.363.783.568	379.571.879.369

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC:

	Cuối quý	Đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên	679.687.374	375.324.784
Ký quỹ, ký cược	371.922.441	274.346.459
Phải thu khác	20.562.098.051	18.442.701.256
Tổng cộng	21.613.707.866	19.092.372.499
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(829.385.303)	(847.385.303)

7. HÀNG TỒN KHO:

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-		26.577.427.189	
Nguyên liệu, vật liệu	83.606.635.208	-	109.506.197.870	
Chi phí SX, KD dở dang	11.242.467.045		8.860.333.316	
Thành phẩm	103.849.324.297		94.390.583.681	
Hàng hóa	8.533.024.440	-	5.554.501.002	
Tổng cộng	207.231.450.990	-	244.889.043.058	-

11/5/2018
10/5/2018
11/5/2018

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	176.726.214.337	207.262.277.135	45.958.495.630	9.776.593.779	439.723.580.881
Mua trong quý	797.413.802	6.137.067.293	-	108.000.000	7.042.481.095
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác (P, loại)	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	177.523.628.139	213.399.344.428	45.958.495.630	9.884.593.779	446.766.061.976
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	80.331.890.487	164.257.554.917	33.487.195.274	9.115.950.756	287.192.591.434
Khấu hao trong quý	2.000.808.378	4.073.490.928	1.226.678.143	48.604.702	7.349.582.151
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	82.332.698.865	168.331.045.845	34.713.873.417	9.164.555.458	294.542.173.585
Giá trị còn lại:					
Tại ngày đầu năm	96.394.323.850	43.004.722.218	12.471.300.356	660.643.023	152.530.989.447
Tại ngày cuối quý	95.190.929.274	45.068.298.583	11.244.622.213	720.038.321	152.223.888.391

* Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: không

* Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

140,539,831,849 đ

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	52.217.281.417	2.003.857.880	3.429.714.286	57.650.853.583
Tăng trong quý	-	-	-	-
TĐ : - Mua sắm mới	-	-	-	-
- Xây dựng mới	-			-
Giảm trong quý	-	-	-	-
TĐ : - Thanh lý	-			-
- Nhượng bán	-			-
Số dư cuối quý	52.217.281.417	2.003.857.880	3.429.714.286	57.650.853.583
Giá trị hao mòn lũy kế				-
Số dư đầu năm	4.578.175.700	1.870.742.887	2.805.104.006	9.254.022.593
Khấu hao	182.731.137	12.882.093	108.100.002	303.713.232
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Số dư cuối quý	4.760.906.837	1.883.624.980	2.913.204.008	9.557.735.825
Giá trị còn lại :				-
Tại ngày đầu năm	47.639.105.717	133.114.993	624.610.280	48.396.830.990
Tại ngày cuối quý	47.456.374.580	120.232.900	516.510.278	48.093.117.758

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Cuối quý	Đầu năm
Nhà máy Nước TK	146.591.576	146.591.576
Nhà máy SX dạng viên - cốm - bột	109.939.091	109.939.091
Công trình khác	2.320.174.605	2.208.436.743
Tổng cộng	2.576.705.272	2.464.967.410

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

- Đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	290.000.000.000	115.000.000.000
- Đầu tư tài chính dài hạn:	Cuối quý	Đầu năm
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	20.000.000.000	20.000.000.000
Tổng cộng	20.000.000.000	20.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(7.998.418.260)	(7.998.418.260)
Giá trị thuần	12.001.581.740	12.001.581.740

(*) Chi tiết khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác:

Tên công ty	Cuối quý		Đầu năm	
	Vốn đầu tư	% sở hữu	Vốn đầu tư	% sở hữu
Cty CP Bao bì ATP	20.000.000.000	6,67	20.000.000.000	6,67
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(7.998.418.260)		(7.998.418.260)	
Giá trị thuần	12.001.581.740		12.001.581.740	

Công ty Cổ phần Bao bì ATP là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp của Việt nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700811591 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 09 tháng 07 năm 2007, và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, ATP có trụ sở chính tại số 99A, tổ 3A, khu phố 5, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát tỉnh Bình Dương, Hoạt động chính của ATP là sản xuất và cung cấp bao bì chất dẻo cho các nhà sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm, thuốc thú y, thực phẩm,

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Nội dung	Cuối quý	Đầu năm
a/ Ngắn hạn:		
Công cụ, dụng cụ	3.394.624.083	3.066.611.575
Chi phí khác	2.704.393.429	1.730.861.926
Cộng	6.099.017.512	4.797.473.501
b/ Dài hạn:		
Công cụ, dụng cụ	1.938.056.017	1.930.858.518
Chi phí khác	194.949.070	10.626.389
Cộng:	2.133.005.087	1.941.484.907
Tổng cộng	8.232.022.599	6.738.958.408

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Nội dung	Cuối quý	Đầu năm
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:		
Cty KHS	4.536.113.162	5.368.118.099
Cty TNHH SUHEUNG VN	8.634.934.000	8.814.476.000
SINOBRIGHT - CHI NA	4.716.629.450	24.845.451.110
Phải trả đối tượng khác	56.289.369.081	118.043.542.164
Cộng	74.177.045.693	157.071.587.373
b/ Phải trả người bán là các bên liên quan:		
Công ty CP BB ATP	-	-
Cty LAB. RECALCINE – CHI LÊ	-	1.605.915.172
Cộng	-	1.605.915.172
Tổng cộng	74.177.045.693	158.677.502.545

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong quý	Số đã nộp trong quý	Số còn lại cuối quý
Thuế GTGT	3.854.467.265	4.480.130.679	5.367.969.939	2.966.628.005
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	151.875	925.363	1.077.238	-
Thuế xuất, nhập khẩu	(241.862.277)	538.968.470	266.978.570	30.127.623
Thuế TNDN	15.772.802.248	10.029.070.662	15.826.090.430	9.975.782.480
Thuế TN cá nhân	1.735.464.372	225.259.747	1.957.436.137	3.287.982
Thuế tài nguyên	620.040	1.660.980	1.659.652	621.368
Tổng cộng	21.121.643.523	15.276.015.901	23.421.211.966	12.976.447.458

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối quý	Đầu năm
Trích trước chi phí bán hàng theo chính sách	29.072.098.295	44.634.187.490
Chi phí khác	1.400.432.855	3.407.721.879
Tổng cộng	30.472.531.150	48.041.909.369

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối quý	Đầu năm
a/ Ngắn hạn:		
Cổ tức	13.525.500	52.104.723.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	42.175.000
Thù lao Hội đồng quản trị	-	480.537.822
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.651.310.520	674.492.889
Cộng	4.664.836.020	53.301.928.711
b/ Dài hạn:		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.145.174.612	811.814.811
Tổng cộng	5.810.010.632	54.113.743.522

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**17.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu 2017	347.274.650.000	60.333.949.894	306.365.742.022	169.659.059.471	883.633.401.387
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	128.152.829	-	128.152.829
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	47.989.728.144	47.989.728.144
Số dư 31/03/2017	347.274.650.000	60.333.949.894	306.493.894.851	217.648.787.615	931.751.282.360
Số dư đầu 2018	347.274.650.000	60.333.949.894	389.626.548.814	155.570.765.260	952.805.913.968
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	52.106.259.659	52.106.259.659
Số dư 31/03/2018	347.274.650.000	60.333.949.894	389.626.548.814	207.677.024.919	1.004.912.173.627

17.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Q1/2018	Q1/2017
Vốn đã góp		
+ Số dư đầu	347.274.650.000	347.274.650.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Số cuối kỳ	347.274.650.000	347.274.650.000
Cổ tức đã trả	52.091.197.500	-

17.3 Cổ tức

	Q1/2018	Q1/2017
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán năm:		
Cổ tức cho năm : 2016: 2.000 đ /cổ phiếu, 2017: 1.500đ/cổ phiếu	-	-
Cổ tức đã trả trong kỳ	52.091.197.500	-

17.4 Cổ phiếu

	Cuối quý		Đầu năm	
	Cổ phiếu	giá trị	Cổ phiếu	giá trị
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	34.727.465	347.274.650.000	34.727.465	347.274.650.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và góp vốn đầy đủ	34.727.465	347.274.650.000	34.727.465	347.274.650.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	34.727.465	347.274.650.000	34.727.465	347.274.650.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000đ,

18. DOANH THU**18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Q1/2018	Q1/2017
Tổng doanh thu	297.649.140.156	278.916.253.907
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hoá	48.572.983.931	51.146.375.124
Doanh thu bán TPSX	249.076.156.225	227.769.878.783
Các khoản giảm trừ doanh thu	5.300.533.895	171.706.125
Hàng bán bị trả lại	5.300.533.895	171.706.125
Doanh thu thuần	292.348.606.261	278.744.547.782
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần hàng hóa	48.569.771.131	51.146.375.124
Doanh thu thuần bán TPSX	243.778.835.130	227.598.172.658

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Q1/2018	Q1/2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.088.746.946	782.145.531
Cổ tức ,lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	143.556.999	633.982.554
Doanh thu hoạt động tài chính khác	56.918	18.689
Tổng cộng	5.232.360.863	1.416.146.774

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Chỉ tiêu	Q1/2018	Q1/2017
Giá vốn của hàng hóa đã bán	46.178.631.494	46.901.748.798
Giá vốn của thành phẩm đã bán	133.423.525.253	123.319.363.234
Tổng cộng	179.602.156.747	170.221.112.032

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	Q1/2018	Q1/2017
a/ Chi phí quản lý:	22.298.167.825	19.049.112.995
Tiền lương nhân viên quản lý	11.614.947.074	8.181.171.675
Các khoản chi phí QLDN khác	10.683.220.751	10.867.941.320
b/ Chi phí bán hàng:	30.728.756.633	31.149.632.070
Tiền lương nhân viên bán hàng	16.691.364.764	12.028.959.441
Chi phí bán hàng	6.305.451.852	6.152.795.194
Các khoản chi phí bán hàng khác	7.731.940.017	12.967.877.435
Tổng cộng	53.026.924.458	50.198.745.065

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Q1/2018	Q1/2017
Lãi tiền vay	-	-
Hoàn nhập DP đầu tư dài hạn	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	112.930.379	241.164.681
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Chiết khấu thanh toán	46.323.369	81.818.966
Hoàn nhập chiết khấu thanh toán 2016	-	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	1.877.871	424.579
Tổng cộng	161.131.619	323.408.226

22. THU NHẬP KHÁC

Chỉ tiêu	Q1/2018	Q1/2017
Thanh lý, nhượng bán tài sản	-	556.372.728
Chiết khấu mua hàng	-	-
Thu nhập khác	565.694.310	678.790.101
Tổng cộng	565.694.310	1.235.162.829

23. CHI PHÍ KHÁC

Chỉ tiêu	Q1/2018	Q1/2017
Thanh lý, nhượng bán tài sản	-	185.380.186
Các khoản khác	161.988.632	583.913.535
Tổng cộng	161.988.632	769.293.721

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chỉ tiêu	Q1/2018	Q1/2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	137.662.451.116	144.480.565.821
Chi phí nhân công	41.150.162.838	35.187.753.481
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.653.295.383	7.658.648.335
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.770.035.786	5.012.393.333
Chi phí khác bằng tiền	23.576.871.893	26.621.636.137
Tổng cộng	215.812.817.016	218.960.997.107

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chỉ tiêu	Q1/2018	Q1/2017
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.975.782.480	10.765.006.583
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	3.112.417.839	1.128.563.613
Tổng cộng	13.088.200.319	11.893.570.196

25.2. Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa vào thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận thuần trước thuế theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và thu nhập chịu thuế.

Chỉ tiêu	Q1/2018	Q1/2017
Lợi nhuận kế toán trước thuế	65.194.459.978	59.883.298.341
Các khoản điều chỉnh		
Thay đổi chi phí phải trả	(15.562.088.853)	(6.142.818.067)
Chi phí khấu hao vượt định mức	84.552.642	84.552.642
Chi phí không được khấu trừ khác	161.988.632	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	49.878.912.399	53.825.032.916
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ	9.975.782.480	10.765.006.583
Thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	-	-
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	15.772.802.247	11.993.248.578
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(15.772.802.247)	(11.993.248.578)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	9.975.782.480	10.765.006.583

25.3. Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau

	Bảng CĐKT		Báo cáo KQHĐKD	
	Cuối kỳ	Đầu năm	Q1/2018	Q1/2017
Chi phí phải trả	5.814.419.659	8.926.837.498	3.112.417.839	1.128.563.613
Tổng cộng	5.814.419.659	8.926.837.498	3.112.417.839	1.128.563.613

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty có liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Q1/2018	Q1/2017
Abbott Laboratoires (Chile) Holdco Spa	Chi lê	Công ty mẹ	trả cổ tức	26.924.700.000	-
Tổng công ty ĐT & KD vốn Nhà nước - Công ty TNHH	Hà nội	Cổ đông lớn	trả cổ tức	18.081.700.500	-
Công ty TNHH DP GLOMED	Bình dương	Bên liên quan	mua nguyên liệu	4.830.708.885	-
Công ty cổ phần Bao bì ATP	Bình dương	Bên liên quan	mua bao bì	-	-

Phải trả người bán ngắn hạn

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cuối quý	Đầu năm
Abbott Laboratoires (Chile) Holdco Spa	Chi lê	Công ty mẹ	mua nguyên liệu	-	1.605.915.172
Tổng cộng				-	1.605.915.172

27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong suốt cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Nhóm công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Q1/2018	Q1/2017
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	52.106.259.659	47.989.728.145
Trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu	52.106.259.659	47.989.728.145
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	34.727.465	34.727.465
Lãi trên mỗi cổ phiếu	1.500	1.382
- Lãi cơ bản	1.500	1.382
- Lãi suy giảm	1.500	1.382

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính Q1/2018.

28. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

TP Cao Lãnh, ngày 19 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Quyên



Phạm Ngọc Tuyên

Đồng Giám đốc 

Lương Thị Hương Giang